



**Ôn thi tốt nghiệp  
chính trị triết – tư  
tưởng Hồ Chí Minh**



# ÔN THI CHÍNH TRỊ

## Triết

**Câu 1 : Triết học là gì ? Trình bày nội dung chủ yếu của vấn đề cơ bản của triết học ? Ý nghĩa của nó với nhận thức và thực tiễn của bản thân.**

### 1. Triết học là gì ?

- Nguồn gốc : triết học không cùng xuất hiện với lịch sử XH loài người, triết học chỉ xuất hiện khi :

+ Trình độ nhận thức của con người đạt đến khả năng tư duy trừu tượng. Nghĩa là con người biết khái quát hóa, trừu tượng hóa những hiểu biết riêng lẻ, cụ thể nhưng phong phú, đa dạng thành hệ thống những quan điểm, quan niệm chung nhất của con người về thế giới.

+ Giai cấp xuất hiện: mỗi thành viên trong XH đứng ở một g/c nhất định, những thành viên ở cùng một g/c sẽ cùng nhau xây dựng hệ thống quan điểm, quan niệm về g/c mình, do đó hình thành những quan điểm, quan niệm khác nhau về XH.

=> Triết học xuất hiện khi con người biết tư duy trừu tượng và g/c xuất hiện.

- Triết học là hệ thống những quan điểm, quan niệm chung nhất của con người về thế giới (tự nhiên, XH ) và về vị trí, vai trò của con người đối với thế giới ấy.

### 2. Vấn đề cơ bản của triết học

- Trong “Lutvich Phơibac và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức”, Angghen đã viết : “V/đ cơ bản lớn của mọi triết học, nhất là triết học hiện đại là vấn đề về mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại”.

- Mối quan hệ giữa VC và YT : Để giải quyết v/đ cơ bản của triết học, trong lịch sử triết học, hầu hết các nhà triết học đều đòi hỏi phải trả lời 2 câu hỏi sau :

- VC hay YT? Tinh thần hay giới tự nhiên? Cái nào có trước? Cái nào có sau? Cái nào quyết định cái nào? (thế giới quan)
- Con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan hay không? (nhận thức luận)

- Căn cứ vào cách trả lời hai câu hỏi của vấn đề cơ bản của triết học mà trong lịch sử triết học, các nhà triết học được chia thành hai trường phái chính : các nhà triết học theo CNDV và các nhà triết học theo CNDT.

CNDV	CNDT
------	------





<p>1. VC có trước, YT có sau. VC sinh ra và quyết định YT</p> <p>- Trong lịch sử triết học, CNDV có 3 hình thức cơ bản :</p> <p>+ CNDV chất phác cổ đại</p> <p>+ CNDV siêu hình TK 17-18</p> <p>+ CNDV biện chứng của triết học Mac – Lênin.</p> <p>2. – Thừa nhận khả năng nhận thức thế giới khách quan của con người</p> <p>- Phủ nhận khả năng nhận thức của con người về linh hồn, thần thánh, thượng đế .....</p>	<p>1. YT có trước, VC có sau. YT sinh ra và quyết định YT</p> <p>- Trong lịch sử triết học, CNDT có 2 hình thức cơ bản :</p> <p>+ CNDT chủ quan : YT nằm trong cảm giác và lệ thuộc vào cảm giác.</p> <p><u>VD</u> : quan điểm của Becoly (Anh) : tôi cảm giác thấy nó tồn tại, nghĩa là nó tồn tại</p> <p>+ CNDT khách quan: YT nằm ngoài cảm giác và không lệ thuộc vào cảm giác.</p> <p><u>VD</u> : Platon (Hi Lạp ) chia thế giới thành 2: thế giới các sự vật cảm biết (VC) và thế giới ý niệm (YT). Thế giới ý niệm có trước và sinh ra thế giới các sự vật cảm biết.</p> <p>2. – Phủ nhận khả năng nhận thức thế giới khách quan của con người</p> <p>- Thừa nhận khả năng nhận thức của con người về linh hồn, thần thánh, thượng đế, số kiếp ...</p>
---	---

- Mối quan hệ giữa VC và YT trở thành v/đ cơ bản của triết học bởi vì 3 yếu tố sau :
- + VC và YT là hai phạm trù rộng lớn nhất của triết học và là nội dung cơ bản nhất được xác định trong nghiên cứu của triết học .
- + Giải quyết mối quan hệ giữa VC và YT là một trong những tiêu chuẩn để phân biệt sự khác nhau giữa các trường phái của triết học .
- + Giải quyết mối quan hệ giữa VC và YT là cơ sở lý luận chung về thế giới quan và phương pháp luận của triết học.

### 3. Ý nghĩa

- Thế giới quan là một hệ thống những quan niệm mang tính khái quát về thế giới và về vai trò của con người đối với thế giới. Nó có ý nghĩa định hướng cho hoạt động nói chung của con người, là cơ sở cho việc hình thành những quan niệm, lý tưởng xã hội, đạo đức, thẩm mỹ ... Thế giới quan có cấu trúc phức tạp, bao gồm tri thức, tư tưởng, lý tưởng, niềm tin ... thể hiện trong các lĩnh vực chính trị, đạo đức, triết học, khoa học, tôn giáo ... Trong đó triết học là cơ sở lý luận hạt nhân của thế giới quan. Bởi vì vấn đề chủ yếu của mọi thế giới quan cũng là vấn đề cơ bản của triết học, đó là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức.





- Sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp biện chứng làm cho CNDV trở nên triết để, và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học, nhờ đó mà triết học Mac – Lênin có khả năng nhận thức đúng đắn về hiện thực.
- Triết học Mac – Lênin với thế giới quan duy vật và phương pháp luận khoa học của mình có ý nghĩa định hướng chung cho sự phát triển của khoa học và càng trở nên đặc biệt quan trọng trong thời đại khoa học công nghệ hiện nay. Việc nắm vững triết học Mac – Lênin giúp chúng ta tự giác trong quá trình trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và tư duy sáng tạo của mình. Đó còn là đòi hỏi cấp bách của sự nghiệp xây dựng CNXH nói chung và của công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta nói riêng.

**Câu 2 : Phân tích nguồn gốc và bản chất của YT? Từ đó xác định vai trò của tri thức khoa học trong sản xuất và đời sống?**

***1. Nguồn gốc của YT***

- Trước triết học Mac, quan niệm duy tâm và tôn giáo coi YT là sản phẩm thuần túy của lực lượng siêu nhiên, hoặc là linh hồn của con người. Ngược lại, quan niệm duy vật coi YT là sự phản ánh hiện thực khách quan của bộ não người, nhưng họ cũng cho rằng YT có thể tồn tại ở một số loài động vật cấp cao khác.

- Quan điểm của triết học Mac:

**1.1. Nguồn gốc tự nhiên:**

- YT là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người
  - Phản ánh hiện thực khách quan là thuộc tính chung của mọi dạng VC
  - + Phản ánh : là năng lực tái hiện, dựng lại hay làm biến đổi của hệ thống VC này sang hệ thống VC khác.
  - + Phản ánh có rất nhiều trình độ từ thấp đến cao. Hình thức phản ánh thấp nhất là phản ánh trong thế giới vô sinh. Cao hơn là phản ánh trong thế giới hữu sinh : hình thức thấp của thế giới hữu sinh là tính kích thích có tính chọn lọc, hình thức cao hơn là phản ánh tâm lý của động vật.
  - YT là sự phản ánh hiện thực khách quan và điều đó cũng thể hiện năng lực tái hiện lại, dựng lại, nhớ lại hay làm biến đổi của khách thể phản ánh trong chủ thể phản ánh được ghi nhận ở bộ não người.
  - + Khách thể phản ánh (đối tượng phản ánh) : chỉ là một phần của hiện thực khách quan mà nhận thức của con người có thể với tới được.
  - + Chủ thể phản ánh : con người có hay còn khả năng nhận thức
- => YT là sự tác động qua lại giữa khách thể với chủ thể được ghi nhận ở bộ não người với điều





kiện não phải hoạt động bình thường khi nó được cung cấp năng lượng đầy đủ và có khả năng nhận tin, truyền tin và xử lý thông tin.

Như vậy, về mặt nguyên tắc, YT của con người chỉ xuất hiện khi có sự tác động của hiện thực khách quan vào bộ não người. Cho nên năng lực phản ánh của YT là năng lực hoạt động của bộ não. Không thể tách rời YT ra khỏi sự hoạt động của bộ não người. Nhưng YT chỉ là một thuộc tính của bộ não người, nó không đồng nhất với chính bộ não người.

### 1. 2. Nguồn gốc XH:

- Khi nói về nguồn gốc XH của YT, Angghen đã nói : trước hết là lao động, sau lao động và đồng thời với lao động là ngôn ngữ ; đó là hai sức kích thích chủ yếu để biến não vượt thành não người, tâm lí động vật thành YT.

+ Lao động :

- Con vật lao động theo bản năng, di truyền.
- Con người còn có khả năng sáng tạo như sử dụng và chế tạo công cụ lao động, lựa chọn đối tượng lao động, phương pháp lao động...

+ Ngôn ngữ : gồm 2 yếu tố là tiếng nói và chữ viết

- Vai trò của lao động trong việc hình thành YT : nhờ lao động, con người tác động vào hiện thực khách quan. Từ đó, hiện thực khách quan bộc lộ những thuộc tính thỏa mãn nhu cầu nhận thức của con người => con người nhận thức về hiện thực khách quan

- Vai trò của ngôn ngữ trong việc hình thành YT : ngôn ngữ như là công cụ, phương tiện để giao tiếp, trao đổi thông tin từ quá trình lao động sáng tạo. Ngôn ngữ là cái vỏ VC của tư duy và là hiện thực trực tiếp của tư tưởng.

\* **Khái niệm YT** : YT là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong một tổ chức VC cao nhất là não người. YT là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là cái VC được di chuyển vào trong não người và được cải biến ở trong ấy.

### 2. **Bản chất của YT**

- YT là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong một tổ chức VC cao nhất là não người, có nghĩa là : YT là sản phẩm của VC nhưng không phải là sản phẩm của mọi dạng VC. Mà YT chỉ là sản phẩm của một dạng VC duy nhất về tự nhiên của con người là bộ não.

- YT là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, có nghĩa là : YT mang tính chủ quan, không mang tính khách quan

- YT là cái VC được di chuyển vào trong não người và được cải biến ở trong ấy. YT mang bản chất tích cực, năng động, sáng tạo, có chọn lọc.

- YT mang bản chất XH vì YT hình thành trong XH.





- Quá trình YT là quá trình thống nhất ba mặt sau :

- Một là : trao đổi thông tin giữa chủ thể và đối tượng phản ánh. Sự trao đổi này có tính hai chiều, có định hướng và chọn lọc các thông tin cần thiết.
- Hai là: mô hình hóa đối tượng trong tư duy dưới dạng hình ảnh tinh thần. Đây là quá trình mã hóa các đối tượng VC thành các ý tưởng tinh thần phi VC.
- Ba là : chuyển mô hình từ tư duy ra hiện thực khách quan, tức là quá trình hiện thực hoá tư tưởng, thông qua hoạt động thực tiễn chuyển hoá tư tưởng thành thực tại, hoặc VC hoá tư tưởng của con người dưới dạng VC ngoài hiện thực.

### 3. *Vai trò của tri thức khoa học:*

- Tri thức khoa học là những hiểu biết chân thực của con người về thế giới và được kiểm nghiệm bởi thực tiễn.

- Ngày nay, trong sự chuyên môn hoá, tự động hoá ngày càng cao, tri thức khoa học được kết tinh trong mọi nhân tố của LLSX – trong đối tượng lao động – kĩ thuật – quá trình công nghệ và cả trong những hình thức tổ chức tương ứng của SX. Người lao động không còn là nhân tố thao tác trực tiếp trong hệ thống kĩ thuật mà chủ yếu là vận dụng tri thức khoa học để điều khiển và kiểm tra quá trình SX, hoàn thiện việc quản lý kinh tế ... Khoa học ngày nay đã trở thành LLSX trực tiếp, thành đối tượng lao động, thành máy móc thiết bị và phương pháp công nghệ mới, thành các hình thức tổ chức SX mới nên tri thức khoa học không thể thiếu trong hoạt động thực tiễn của con người.

### **Câu 3: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa VC và YT trong đời sống XH. Ý nghĩa phương pháp luận của nó và liên hệ với thực tiễn.**

#### ***1. Mối quan hệ biện chứng giữa VC và YT***

- Nghiên cứu mối quan hệ giữa VC &YT trong hoạt động thực tiễn cũng xuất phát từ việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học & lý luận chung về VC&YT.

- VC là tất cả những gì có thuộc tính tồn tại khách quan không phụ thuộc vào YT của con người & khi tác động vào giác quan của con người thì sinh ra cảm giác.

- YT chỉ là thuộc tính của 1 dạng VC có tổ chức cao là bộ não người, hoặc là “hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan”.

- Nghiên cứu mối quan hệ giữa VC&YT trong đời sống XH được thể hiện thông qua mối quan hệ biện chứng giữa nhân tố VC (khách quan) & nhân tố tinh thần (chủ quan).

+ Nhân tố VC là những điều kiện hoàn cảnh VC, hoạt động VC của XH & các quy luật khách quan vốn có của nó.

+ Nhân tố tinh thần là hoạt động tinh thần của con người như: tình cảm, ý chí và tư tưởng của con người, là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ não người.





- Dựa trên lập trường của CNDV biện chứng, ta có:

### 1.1. Vai trò quyết định của nhân tố VC đối với nhân tố tinh thần.

- Xuất phát từ quan điểm cho rằng: VC có trước quyết định YT, cho nên nhân tố VC cũng là cái có trước, cái quyết định, còn nhân tố tinh thần là cái có sau, cái phụ thuộc vào nhân tố VC.
- Toàn bộ hoạt động tinh thần của con người (dù thể hiện dưới các hình thức # nhau) đều là sự phản ánh hiện thực khách quan & bị qui định bởi hoạt động VC của con người. Có nghĩa là thực tiễn là nguồn gốc, động lực và tiêu chuẩn của nhận thức.
- Trong hoạt động tinh thần của con người nói chung, kể cả ý thức cá nhân hay ý thức XH hoặc đường lối, chủ trương, chính sách của 1 nhà nước... cũng phải dựa trên cơ sở hiện thực khách quan thì mới làm cho khả năng khách quan trở thành hiện thực.
- Tự thân nó, ý thức tư tưởng của con người ko thể thực hiện được sự biến đổi nào trong hiện thực, nếu nó ko thông qua các nhân tố VC, bởi “chỉ có lực lượng VC đánh bại lực lượng VC mà thôi”.

### 1.2. Vai trò quan trọng của nhân tố tinh thần đối với nhân tố VC.

- Xuất phát từ quan điểm cho rằng: YT là tính thứ 2 phụ thuộc vào VC & con người có khả năng nhận thức được hiện thực khách quan. Cho nên, vai trò của nhân tố tinh thần có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động thực tiễn XH.
- Sự phản ánh của YT về hiện thực khách quan, ko phải là sự phản ánh thụ động, đơn giản mà nó có tính tích cực, năng động & sáng tạo. Cho nên, kết quả của sự phản ánh đúng về hiện thực bao giờ cũng có ý nghĩa định hướng chung cho hoạt động thực tiễn và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực tiễn.
- Vai trò của YT thể hiện ở tính năng động sáng tạo của nó, được thể hiện ngay từ khi con người xác định đối tượng, mục tiêu, phương hướng hoạt động cũng như việc lựa chọn cách thức, phương pháp thực hiện mục tiêu đã đề ra. Có nghĩa là nó định hướng cho con người biết phân tích, lựa chọn những khả năng thực tế của việc vận dụng những quy luật khách quan trong hoạt động thực tiễn.
- Sức mạnh của YT (nhưng nó cũng do hoàn cảnh khách quan qui định) tùy thuộc vào mức độ xâm nhập của nó vào hoạt động của quần chúng và một khi lý luận khoa học xâm nhập vào hoạt động của quần chúng thì nó trở thành LLSX trực tiếp.

## 2. **Ý nghĩa phương pháp luận:**

- Trong hoạt động nhận thức phải đảm bảo nguyên tắc tính khách quan trong sự xem xét. Đây là nguyên tắc cơ bản của phương pháp nhận thức biện chứng duy vật. Nguyên tắc này đòi hỏi xem xét các sự vật, hiện tượng ko xuất phát từ ý muốn chủ quan, mà phải xuất phát từ đối tượng trên cơ sở hiện thực khách quan vốn có để phản ánh đúng đắn & xây dựng mô hình lý luận phù hợp với đối tượng. Nguyên tắc tính khách quan của sự xem xét là hệ quả tất yếu của quan điểm duy vật mácxít, khi giải quyết mối quan hệ giữa VC & YT, giữa khách quan & chủ quan.
- Phát huy tính năng động, sáng tạo của YT, phát huy nhân tố con người. YT ko phải là sự phản ánh thụ động, đơn giản mà nó có tính tích cực, năng động, sáng tạo.







- Trong hoạt động thực tiễn phải hiểu biết đúng đắn về mối quan hệ giữa nhân tố VC & nhân tố tinh thần. Trong mỗi quan hệ biện chứng đó, những nhân tố VC giữ vai trò quyết định, thì ngược lại, những nhân tố tinh thần có tính tích cực, năng động, sáng tạo. Song, chúng ta cũng kiên quyết khắc phục và ngăn ngừa bệnh chủ quan, duy ý chí...

### 3. Liên hệ với thực tiễn ở nước ta :

- Phải tiến hành đổi mới toàn diện, đồng bộ và triệt để với những hình thức, bước đi và cách làm phù hợp, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, thực hiện trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, nâng cao trình độ tri thức, năng lực nhận thức và vận dụng quy luật cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Đại hội Đảng lần VI đã rút ra bài học : “Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện đảm bảo sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng”.

- Đảng ta cũng khẳng định, trong điều kiện ngày nay, khi thế giới đang đi vào nền kinh tế tri thức thì chúng ta phải “nâng cao hàm lượng tri thức trong nhân tố phát triển kinh tế xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta”.

- Để đảm bảo công cuộc đổi mới đi đúng hướng và ngày càng đạt kết quả cao, Đảng ta đề ra biện pháp “nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng”, đồng thời “tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang của Đảng, của dân tộc, nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, ra sức thi đua thực hiện thắng lợi nghị quyết của Đại hội, sớm đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và tiến hành trên con đường công nghiệp hóa hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

### **Câu 4: Trình bày nội dung cơ bản của quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận của nó và liên hệ với thực tiễn.**

#### 1. Quy luật lượng - chất

- Vị trí của quy luật : Đây là quy luật cơ bản thứ nhất của phép biện chứng duy vật, nó vạch rõ cách thức của sự phát triển.

##### 1.1. Các khái niệm phản ánh trong quy luật:

- Chất: là tổng hợp những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật hay hiện tượng, làm cho nó là nó và phân biệt nó với cái khác.

+ Chất là tổng hợp những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng : chất nằm bên trong sự vật, hiện tượng, do chính sự vật, hiện tượng quyết định.

+ Chất là tổng hợp những thuộc tính : 1 chất gồm nhiều thuộc tính, chất càng phức tạp thuộc tính càng nhiều.

+ Vị trí, vai trò của các thuộc tính trong việc xác định chất là ko giống nhau: có cái quan trọng trong quan hệ này nhưng lại ko quan trọng trong quan hệ khác.

- Lượng : cũng là sự tổng hợp những thuộc tính khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng nhưng







chưa xác định được nó là cái gì mà mới chỉ xác định được quy mô to nhỏ, số lượng nhiều hay ít, trình độ cao hay thấp.

Lưu ý : Sự phân biệt giữa chất & lượng chỉ có tính chất tương đối, nghĩa là trong quan hệ này nó có thể là chất, nhưng trong quan hệ khác nó có thể là lượng.

VD : con số

- dùng để chỉ số phòng học, số điện thoại ....  $\rightarrow$  lượng
- dùng để chỉ số điểm thi, số thứ hạng  $\rightarrow$  chất

1.2. Mối quan hệ biện chứng giữa chất & lượng: Sự vận động của quy luật diễn ra theo 2 chiều:

1.2.1. *Chiều 1 : từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất.*

- Chất và lượng thống nhất hữu cơ với nhau trong cùng 1 sự vật, hiện tượng. Chất tồn tại thông qua lượng, lượng là biểu hiện của chất. Ko có chất cho mọi lượng, cũng như ko có lượng cho mọi chất, nghĩa là chất nào thì lượng ấy, lượng nào thì chất ấy.
- Sự thống nhất giữa lượng & chất được biểu hiện bằng khái niệm độ.
- + Độ là ranh giới tồn tại của sự vật hay hiện tượng mà ở đó sự tích lũy về lượng chưa dẫn đến sự thay đổi về chất.
- + Nhảy vọt (bước nhảy): là kết thúc 1 giai đoạn biến đổi về lượng, chất cũ mất đi, chất mới hình thành.
- + Điểm nút : là giới hạn mà ở đó diễn ra sự nhảy vọt.

VD : Dưới áp suất bình thường của không khí, sự tăng hay giảm nhiệt độ trong khoảng giới hạn từ  $0 - 100^{\circ}C$ , nước nguyên chất vẫn ở trạng thái lỏng. Nếu nhiệt độ của nước giảm xuống dưới  $0^{\circ}C$ , nước từ thể lỏng chuyển sang thể rắn. Còn từ  $100^{\circ}C$  trở lên, nước từ thể lỏng chuyển dần sang thể hơi.

- điểm nút :  $0^{\circ}C$  hay  $100^{\circ}C$
- nhảy vọt :  $> 100^{\circ}C$
- độ :  $0 - 100^{\circ}C$

$\Rightarrow$  Như vậy, cách thức của sự phát triển diễn ra như sau: trước hết sự vật tích lũy tuần tự về lượng đạt đến quá trình nhảy vọt, vượt qua điểm nút, chất cũ mất đi, chất mới hình thành. Chất mới lại tiếp tục tích lũy về lượng, lại nhảy vọt vượt qua điểm nút, và cứ như thế tạo thành những đường nút vô tận, thể hiện tính quy luật trong cách thức của sự phát triển.

Lưu ý : Sự tích lũy về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất bao giờ cũng diễn ra trong những điều kiện nhất định, mà vượt khỏi những điều kiện đó chưa chắc dẫn đến sự thay đổi về chất.

1.2.2. *Chiều 2 : Từ những thay đổi về chất dẫn đến những thay đổi về lượng.*

- Chất mới tác động đến lượng mới. Lượng mới này có thể là lượng cũ phát triển với quy mô, tốc độ khác, hay có thể là lượng mới chỉ có ở trong chất mới.

VD : chàng trai  $\xrightarrow{\text{sau hôn nhân}}$  đàn ông (lượng cũ)  
 cô gái  $\xrightarrow{\quad\quad\quad}$  đàn bà ( lượng cũ)  
 đàn con (lượng mới)





## 2. Ý nghĩa phương pháp luận và thực tiễn:

### 2.1. Ý nghĩa phương pháp luận

- Để cho chất cũ mất đi, chất mới hình thành phải chú ý thường xuyên tích lũy về lượng, biết tạo ra những bước nhảy vọt, lựa chọn những điểm nút phù hợp. Có như vậy, chất cũ mới mất đi, chất mới mới hình thành.

- Cần tránh 2 khuynh hướng sai lầm khi tách rời chất và lượng, tuyệt đối hóa chất và lượng:

+ Tuyệt đối hóa về chất : chỉ chú ý sự thay đổi về chất mà không chú ý sự tích lũy về lượng. Vì thế chất sau nhảy vọt ko phải là chất mới mà chỉ là sự biến tướng của chất cũ.

VD : bệnh người trẻ

+ Tuyệt đối hóa về lượng : chỉ chú ý sự tích lũy về lượng mà ko chú ý sự nhảy vọt. Vì thế chất cũ ko thể mất đi, chất mới ko thể hình thành.

VD : bệnh người già

2.2. Liên hệ thực tiễn : Trong quá trình đổi mới ở nước ta, Đảng ta đã khẳng định con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vừa có thể rút ngắn thời gian, vừa có thể có những bước tuần tự và những bước nhảy vọt.

**Câu 5: Từ vai trò của thực tiễn với nhận thức, hãy phân tích nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. Vận dụng học thuyết này vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.**

### 1. Khái niệm và kết cấu của thực tiễn

#### 1.1. Khái niệm thực tiễn:

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất của con người có tính lịch sử cụ thể XH nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

#### 1.2. Kết cấu thực tiễn: có 3 hình thức

- Hoạt động thực tiễn lao động sản xuất ra của cải vật chất giữ vai trò quyết định sự sinh tồn và phát triển của con người và XH.

- Hoạt động thực tiễn đấu tranh xã hội như đấu tranh giai cấp, đấu tranh vì hòa bình, đấu tranh chống phân biệt chủng tộc có vai trò cải tạo quan hệ XH để xây dựng XH ngày càng tốt đẹp hơn .

- Hoạt động thực tiễn thực nghiệm khoa học hay quan sát thiên văn, du hành vũ trụ,...đây là hình thức đặc biệt của thực tiễn trong đó hoạt động thực tiễn sản xuất ra của cải vật chất có vai trò quan trọng nhất.

#### 1.3. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức có nghĩa là nhận thức phải xuất phát từ thực tiễn, từ hiện thực khách quan vì chỉ có thực tiễn chỉ có hiện thực khách quan mới cung cấp được cho nhận thức những tài liệu chân thực, đúng đắn.

- Thực tiễn là động lực của nhận thức: thực tiễn thúc đẩy nhận thức phát triển và thực tiễn không đứng yên mà thực tiễn luôn luôn vận động trong quá trình vận động bộc lộ những thuộc tính mới, những yêu cầu mới thúc đẩy nhận thức con người phải phát triển để theo kịp với đòi hỏi của thực tiễn.

- Thực tiễn là mục đích của nhận thức, mục đích cao nhất của nhận thức là để “th- ông trị” sự vật có nghĩa là làm chủ sự vật.





- Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý.
- + Khái niệm chân lý: chân lý là nội dung những tri thức phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.
- + Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý:
  - Thực tiễn là cơ sở để phát hiện tìm kiếm chân lý;
  - Thực tiễn là khách quan.

## 2. Phân tích nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

**Khái niệm lý luận:** lý luận là sự khái quát những kinh nghiệm từ thực tiễn, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên, XH, được tích lũy trong lịch sử loài người.

⇒ Lý luận là nhận thức ở trình độ cao.

Phân tích nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn ( mối quan hệ biện chứng giữa lý luận với thực tiễn).

**2.1. Vai trò quyết định của thực tiễn đối với lý luận:** vì thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích, là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý (lý luận).

- Thực tiễn là cơ sở của lý luận.
- Thực tiễn là động lực của lý luận. Thực tiễn thay đổi thì lý luận phải thay đổi.
- Thực tiễn là mục đích của lý luận.
- Thực tiễn là tiêu chuẩn để kiểm tra lý luận.

### 2.2. Vai trò quan trọng của lý luận đối với thực tiễn:

Theo Lênin: không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng.

⇒ vai trò của lý luận đối với thực tiễn giữ vai trò dẫn dắt định hướng là kim chỉ nam để phê phán những quan điểm sai lầm.

## 3. Phê phán những quan điểm sai lầm về vấn đề này:

- Lý luận phải xuất phát từ thực tiễn. Nếu lý luận không xuất phát từ thực tiễn là lý luận suông tức là nói được mà làm không được, nói không đi đôi với làm.
- Thực tiễn không có sự dẫn dắt của lý luận là thực tiễn mù quáng, lý luận và thực tiễn phải thống nhất với nhau.

**Câu 6: Hãy làm rõ luận điểm của C.Mác: sự phát triển của những hình thái kinh tế- xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên. Vận dụng học thuyết này vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.**

### 1. Khái niệm và kết cấu:

- Hình thái KTXH là 1 phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ XH tt từng giai đoạn lịch sử nhất định, với những QHSX của nó và phù hợp với lực lượng sx ở 1 trình độ nhất định cùng với 1 Kiến trúc thượng tầng dựa trên những quan hệ sx ấy.
- Kết cấu của hình thái KTXH: LLSX, QHSX, KTTT. Các nhân tố hợp thành hình thái KTXH.
  - + LLSX: nền tảng vật chất kỹ thuật của hình thái KTXH. LLSX thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người, trình độ của sx vật chất của mỗi hình thái KTXH nhất định.
  - + QHSX: bản chất của hình thái KTXH. QHSX là quan hệ cơ bản ban đầu, quyết định mọi quan hệ XH khác. Mỗi 1 hình thái KTXH có 1 kiểu QHSX đặc trưng thể hiện bản chất XH của 1 hình thái KTXH nhất định.

Đồng thời sự tổng hợp các QHSX khác nhau trong 1 hình thái KTXH, thì tạo nên cơ cấu kinh tế của 1 hình thái KTXH nhất định và quyết định sự hình thành và phát triển của KTTT tương ứng.

+ KTTT: là đời sống chính trị, tư tưởng của XH. KTTT vớ hệ thống những quan điểm XH và các thiết chế XH tương ứng dc xd trên cơ sở hạ tầng nhất định, thể hiện như là 1 sự





phản ánh mang tính tất yếu, quy luật dv QHSX (cơ sở hạ tầng) và kể cả LLSX của 1 hình thái KTXH nhất định.

## 2. Phát triển của những hình thái kinh tế- xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên

Mác khẳng định rằng: “tôi coi sự phát triển của các hình thái KTXH là 1 quá trình lịch sử tự nhiên”.

Để hình thái KTXH cũ phát triển thành hình thái KTXH mới, cao hơn, ta phải thay đổi 3 yếu tố: LLSX, QHSX, KTTT cũ sang LLSX, QHSX, KTTT mới.

- Xét đến cùng, nhân tố quyết định sự phát triển của các hình thái KTXH bao giờ cũng bắt đầu từ sự phát triển của LLSX vì chỉ có sự phát triển của LLSX tới mức độ đầy mâu thuẫn của LLSX mới QHSX cũ, lỗi thời lên đến đỉnh cao, khi đó LLSX mới sẽ gạt bỏ QHSX cũ, lỗi thời để hình thành QHSX mới phù hợp với LLSX mới đó là vai trò quyết định của LLSX với QHSX.

- Khi QHSX cũ mất đi, hình thành 1 QHSX mới điều đó có nghĩa là CSHT cũ mất đi hình thành CSHT mới vì CSHT là toàn bộ những QHSX hợp thành 1 cơ cấu kinh tế của 1 hình thái KTXH nhất định.

- Khi CSHT cũ mất đi hình thành 1 CSHT mới điều đó có nghĩa là KTTT cũ mất đi hình thành KTTT mới vì CSHT quy định hình thái KTTT.

Như vậy, cả 3 yếu tố của hình thái KTXH cũ mất đi hình thành 3 yếu tố của hình thái KTXH mới chịu sự chi phối của 3 quy luật: khi làm thay đổi LLSX  $\Rightarrow$  QHSX thay đổi  $\Rightarrow$  CSHT thay đổi  $\Rightarrow$  KTTT thay đổi và sự thay đổi đó chịu sự chi phối của hệ thống các quy luật. Chính sự phát triển đó làm cho sự phát triển của các hình thái KTXH là 1 quá trình lịch sử tự nhiên. Tương đương với 5 PTSX trong lịch sử XH loài người: công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, PK, TB, XHCN.

Có nhiều nguyên nhân tác động dẫn đến quá trình thay đổi các hình thái KTXH khác nhau trong sự phát triển của lịch sử. Trong đó, điều kiện của môi trường địa lý, tính độc đáo của các nền văn hóa, của truyền thống, tư tưởng, tâm lý XÃ HỘI và vấn đề dân tộc,...

## 3. Ý nghĩa, vận dụng học thuyết này vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay:

Từ đại hội Đảng lần thứ VI, Đảng ta đã thực hiện công cuộc đổi mới và từ đó đến nay đường lối đổi mới đó đã từng bước đi vào hiện thực và đạt được nhiều kết quả to lớn nhất định.

- Xây dựng phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo định hướng XHCN. Cho nên xây dựng và phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhưng có sự quản lý của nhà nước và kinh tế quốc doanh luôn giữ vai trò chủ đạo.

+ Nước ta lựa chọn con đường XHCN bỏ qua phương thức sản xuất TBCN với ý nghĩa bỏ qua chế độ chính trị của CNTB. Về kinh tế, Đảng ta chủ trương 1 nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN.

+ CSHT trong thời kỳ quá độ ở nước ta bao gồm các thành phần kinh tế, các kiểu QHSX với các hình thức sở hữu khác nhau.

- Xây dựng hệ thống chính trị theo nguyên tắc nhân dân làm chủ, bảo vệ quyền dân chủ của mọi thành viên trong XH. Cho nên nhà nước là nhà nước của dân, do dân, vì dân, hoặc dân biết, dân bàn, dân kiểm tra, v.v...

Xây dựng KTTT XHCN ở nước ta, Đảng ta khẳng định lấy CN M-L làm kim chỉ nam cho hành động và nêu co tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung cốt lõi của CN M-L là tư tưởng về sự giải phóng con người khỏi chế độ bóc lột, xây dựng 1 XH công bằng văn minh,... Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa M-L với chủ nghĩa yêu nước của nhân dân ta trong sự nghiệp cách mạng VN.





- Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp cận và tận dụng những giá trị mới của văn minh nhân loại. Tạo môi trường cho hoạt động tự do sáng tạo của mọi con người vì mục tiêu dân giàu nước mạnh XH công bằng văn minh.

**Câu 7: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH. Ý nghĩa phương pháp luận và thực tiễn của mối quan hệ này.**

## 1. Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH

### 1.1 Khái niệm và kết cấu:

- **Tồn tại XH** là toàn bộ những điều kiện sinh hoạt vật chất của XH, gồm 3 yếu tố cơ bản:
  - + Đk địa lý: gồm môi trường, khí hậu, tà nguyên thiên nhiên... là nhân tố thường xuyên ảnh hưởng đến quá trình sx vật chất.
  - + Đk dân số: dân số là lượng người sinh sống trong 1 vùng lãnh thổ nhất định. Khái niệm dân số bao trùm nhiều mặt như số lượng dân số, mật độ dân số, trình độ dân số, sự phân bố dân số,...dân số là đk thường xuyên tất yếu của sự phát triển XH.
  - + Phương thức SX: là cách thức coi con người tiến hành sx trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, đây là nhân tố quyết định đến sự chuyển biến của XH loài người qua các giai đoạn lịch sử. Phương thức sx gồm QHSX và LLSX.
- **Ý thức XH**: là toàn bộ đời sống tinh thần Xh nó phản ánh tồn tại XH trong từng giai đoạn lịch sử nhất định, bao gồm những quan điểm, những quan niệm, và cả những phong tục, tập quán thói quen của con người.

#### \* Kết cấu:

- Ý thức đời thường (tâm lý XH): là những phong tục tập quán thói quen niềm tin, ước mơ, thi hiếu, những trạng thái cảm xúc của con người phản ánh trực tiếp đk sinh sống của họ. Vd: thói quen tiêu dùng ở các vùng miền khác nhau.
- Ý thức lý luận (hệ tư tưởng): là hệ thống những quan điểm, những quan niệm, những học thuyết dc hình thành thông qua quá trình tư duy tích cực.

### 1.2.Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH:

Dựa trên lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử ta có:

#### 1.2.1.Vai trò quyết định của TTXH và YTXH:

- TTXH là cái có trước, YTXH là cái có sau, YTXH chẳng qua chỉ là TTXH đã được nhận thức. Vì nguồn gốc và bản chất của YTXH là do TTXH quyết định.

- TTXH nào thì sinh ra YTXH và TTXH sẽ biến đổi kéo theo sự biến đổi của YTXH. Trong sự biến đổi này thì TTXH biến đổi trước, YTXH biến đổi sau.

Tuy nhiên, không phải bất cứ lúc nào YTXH cũng chịu tác động trực tiếp của TTXH mà trong chừng mực XH nhất định YTXH còn có tính độc lập tương đối của nó.

#### 1.2.2.Tính độc lập tương đối của YTXH:

- YTXH thường lạc hậu hơn so với TTXH: do sức mạnh của thói quen tâm lý, mặt hạn chế của truyền thống, tập quán cũng do tính lạc hậu, bảo thủ của 1 số các hình thái YTXH cũng tác động ngược lại sự phát triển của TTXH. Vì vậy, những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được những lực lượng lưu giữ, truyền bá, sử dụng bảo vệ lợi ích của mình chống lại những lực lượng XH tiến bộ.

- YTXH có tính vượt trước TTXH. Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định rằng trong những đk nhất định tư tưởng của con người và đặc biệt vai trò tiên phong của những tư tưởng khoa học tiên tiến bởi tính vượt trước của nó so với TTXH.







- Yếu tố kế thừa trong sự tồn tại và phát triển của YTXH. Chủ nghĩa duy vật lịch sử không chỉ coi yếu tố kế thừa là cơ sở lý luận giải thích mối quan hệ biện chứng giữa cái mới và cái cũ trong lịch sử phát triển của đời sống tinh thần; mà nó còn là đk, tiền đề cho sự xuất hiện, tồn tại và phát triển của cái mới.

- Sự tác động qua lại giữa các hình thái của YTXH. YTXH được thể hiện thông qua 1 số hình thức YT cụ thể như YT đạo đức, pháp luật, tôn giáo, khoa học, nghệ thuật,... giữa các hình thái có sự tác động qua lại lẫn nhau, thể hiện quan hệ nội tại của bản thân YTXH.

- Sự tác động trở lại của YTXH đối với TTXH. YTXH phản ánh TTXH nhưng nó không phải là sự phản ánh đơn giản, máy móc về TTXH mà tác động 1 cách tích cực, năng động và sáng tạo trong hoạt động. Nó phụ thuộc vào những đk lịch sử cụ thể, vào tính chất của những mối quan hệ kinh tế mà trên đó YTXH được nảy sinh, tồn tại và phát triển.

## 2. Ý nghĩa phương pháp luận và thực tiễn của mối quan hệ này.

- Cần phải xem xét hợp lý mối quan hệ biện chứng giữa TTXH và YTXH và đồng thời tình độ lập tương đối của YTXH.

- Cần tránh 2 quan điểm sai lầm:

+ Tuyệt đối hóa TTXH (CNDV) chỉ quan tâm đến TTXH mà không quan tâm đến YTXH, CNDV tầm thường chỉ quan tâm đến vật chất không quan tâm đến tinh thần, từ đó hình thành lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền.

+ Tuyệt đối hóa YTXH (CNDT) chỉ quan tâm đến YTXH mà không quan tâm đến TTXH, chỉ quan tâm đến tinh thần không quan tâm đến vật chất.





## Phần tư tưởng HCM

**Câu 1: Trình bày những quan điểm cơ bản của tư tưởng HCM về vấn đề dân tộc. Ý nghĩa của tư tưởng này trong công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta.**

### 1. Khái niệm:

- Định nghĩa tư tưởng HCM như sau: Tư tưởng HCM là 1 hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của CMVN từ CM dân tộc dân chủ nhân dân đến CM XHCN là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển CN M-L vào đk cụ thể ở nước ta, đồng thời là sự kết tinh tinh hoa dtộc và trí tuệ thời đại vì sự nghiệp giải phóng dtộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

- Tư tưởng HCM về vấn đề dân tộc: vấn đề dtộc trong tư tưởng HCM là vấn đề thuộc địa. Thực chất của vấn đề dtộc thuộc địa đó là vấn đề đấu tranh giải phóng của các dtộc thuộc địa nhằm thủ tiêu sự thống trị của nước ngoài để giành độc lập dtộc xóa bỏ ách áp bức bóc lột dân thực hiện quyền dtộc tự quyết thành lập nhà nước dân tộc độc lập.

### 2. Những quan điểm cơ bản của tư tưởng HCM về vấn đề dân tộc:

Nguồn gốc tư tưởng HCM về dtộc theo lập trường của giai cấp vô sản xuất phát từ 3 nhân tố:

+ Truyền thống yêu nước, nhân ái, tinh thần cộng đồng của người Việt.

+ CMT10 Nga và luận cương của Lênin.

+ Nghiên cứu những cuộc CM và những nhân vật yêu nước nổi tiếng của Châu Á đầu thế kỷ

20: TQ ( Tôn Trung Sơn), Ấn Độ (grandhi).

### Những quan điểm cơ bản của tư tưởng HCM về vấn đề dân tộc:

#### 2.1. Độc lập, tự do là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm của tất cả các dtộc.

- Độc lập, tự do là khát vọng lớn nhất của các dtộc thuộc địa. HCM nói: “Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đây là tất cả những gì tôi muốn, đây là tất cả những điều tôi hiểu”.

- Năm 1919, Người gửi tới hội nghị Vécxây (Pháp) bản yêu sách gồm 8 điểm, đòi các quyền tự do dân chủ cho nhân dân Việt Nam.

- Một là, đòi quyền bình đẳng về chế độ pháp lý cho người bản xứ phải xóa bỏ chế độ cai trị bằng sắc lệnh và thay thế bằng chế độ ra các đạo luật.

- Hai là, đòi các quyền tự do dân chủ tối thiểu cho nhân dân, đó là các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, tự do hội họp, tự do cư trú...

- Trong cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, HCM xác định mục tiêu: “Đánh đổ Đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến”, “làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập”

- Tháng 5-1941, HCM chủ trì hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành trung ương Đảng nêu cao vấn đề giải phóng dtộc “trong lúc này quyền lợi dtộc giải phóng cao hơn hết thảy”, mục tiêu đầu tiên là: “cờ treo độc lập, nền xây bình quyền”.

- CMT8 thành công, Người thay mặt chính phủ lâm thời đọc tuyên ngôn độc lập, long trọng khẳng định trước toàn thế giới: “Nước VN có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành 1 nước tự do độc lập. Toàn thể dtộc VN quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”.

- 19-12-1946 Người ra lời kêu gọi vang dội núi sông: “Không ! chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ:

- 17-7-1946 khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh leo thang ra miền Bắc, HCM nêu 1 chân lý có giá trị cho mọi thời đại: “ Không có gì quý hơn độc lập, tự do”.

#### 2.2. CN dtộc là 1 động lực lớn ở các nước đấu tranh giành độc lập.







- Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở Phương Tây. Các giai cấp vẫn có sự tương đồng lớn: dù là đại chủ hay nông dân, họ đều chịu chung số phận là người nô lệ mất nước.
- CN dtộc HCM là dtộc CN bản xứ đó là sự kết hợp giữa CN yêu nước và tinh thần dtộc chân chính của nhân dân VN đã được khuôn đúc qua hàng ngàn năm lịch sử vốn là dtộc lập tinh thần vô giá trong cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm giành dtộc lập dtộc.

### **2.3.Kết hợp nhuần nhuyễn dtộc với giai cấp, dtộc lập dtộc và CNXH, CN yêu nước với CN quốc tế.**

#### **2.3.1.Kết hợp nhuần nhuyễn dtộc với giai cấp**

Thực chất mối quan hệ giữa dtộc và giai cấp đó là mối quan hệ giữa lợi ích dtộc và lợi ích giai cấp lớn trên phạm vi toàn thế giới cũng như trong mỗi quốc gia dtộc. Và ở HCM, đã kế thừa tư tưởng M-L về vấn đề dtộc trên nền tảng của CN yêu nước và truyền thống nhân ái của dtộc VN để từ đó hình thành quan điểm riêng, đa đoan về mối quan hệ dtộc với giai cấp. Đó phải là sự kết hợp hài hòa giữa dtộc và giai cấp, xong phải đặt dtộc lên trên hết và trước hết. Vì theo HCM nếu dtộc lập dtộc mà không đòi được quyền lợi giai cấp, vạn năm cũng không đòi được.

#### **2.3.2.Kết hợp dtộc lập dtộc và CNXH**

- Sau khi giành dtộc lập, phải tiến lên xây dựng CNXH, làm cho dân giàu, nước mạnh, mọi người đều được sung sướng tự do. Sự phát triển đất nước theo con đường XHCN là 1 bảo đảm vững chắc cho nền dtộc lập của dtộc. Hồ Chí Minh nói: “yêu Tổ Quốc, yêu nhân dân phải gắn liền với yêu CNXH, vì có tiến lên CNXH thì nhân dân mình mỗi ngày 1 no ấm thêm, Tổ Quốc mỗi ngày 1 giàu mạnh thêm”.

#### **2.3.2.Kết hợp CN yêu nước với CN quốc tế**

- HCM đưa ra quan điểm: dtộc lập cho dtộc mình, đồng thời dtộc lập cho tất cả các dtộc.
- 1914, khi chiến tranh thế giới thứ nhất vừa nổ ra, HCM đã đem toàn bộ số tiền dành dụm được từ đồng lương ít ỏi của mình ủng hộ quỹ kháng chiến của người Anh. Theo Người, chúng ta phải đấu tranh cho tự do, dtộc lập của các dtộc khác như là đấu tranh cho dtộc ta vậy.

### **3.Ý nghĩa của tư tưởng này trong công cuộc đổi mới hiện nay ở nước ta**

- Khơi dậy sức mạnh của CN yêu nước và tinh thần dtộc, nguồn động lực mạnh mẽ để xd và bảo vệ đất nước.
- Nhận thức và giải quyết vấn đề dtộc trên quan điểm giai cấp. Mục tiêu của CM do HCM và Đảng ta nêu lên thể hiện sự kết hợp giữa về dtộc và về giai cấp. Nó chứng tỏ ở Vn chỉ có ĐCS và giai cấp công nhân VN mới là lực lượng đại biểu chân chính cho lợi ích của dtộc để xd và bảo vệ TQ và mặt trận đại đk toàn dân.
- Chăm lo xây dựng khối đại đk dtộc. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa các dtộc anh em và trong cộng đồng dtộc VN.

⇒**Kết luận:** vì vậy cần đi đôi tăng cường giáo dục CN M-L cần làm cho tư tưởng HCM về sự kết hợp dtộc với giai cấp, dtộc lập dtộc và CNXH, CN yêu nước với CN quốc tế được quán triệt sâu sắc trong toàn Đảng, toàn dân. Lấy đó làm định hướng cho việc nhận thức và giải quyết các về dtộc ở nước ta hiện nay.





## **Câu 2: Trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng HCM về nhà nước.**

**Theo anh chị chúng ta phải làm gì để xd được 1 nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả?**

### **1. Khái niệm:**

- Định nghĩa tư tưởng HCM như sau: Tư tưởng HCM là 1 hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của CMVN từ CM dân tộc dân chủ nhân dân đến CM XHCN là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển CN M-L vào đk cụ thể ở nước ta, đồng thời là sự kết tinh tinh hoa dtộc và trí tuệ thời đại vì sự nghiệp giải phóng dtộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người.

- Tư tưởng HCM về nhà nước được xd trên cơ sở:

+ Tiếp thu những kinh nghiệm xd nhà nước trong lịch sử dtộc.

+ Nghiên cứu các loại hình nhà nước trên thế giới: nhà nước Xô Viết (công, nông, binh); Tam Dân.

+ CN M-L về nhà nước.

- Vấn đề chính quyền nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng.
- Đặc điểm của nhà nước vô sản:
  - Nhà nước của nhân dân lđ.
  - Chức năng tổ chức xd (chủ yếu), trấn áp bạo lực.
  - Thống nhất giữa tính dtộc và quốc tế.
  - Nhà nước chịu sự lãnh đạo của ĐCS.

### **2. Nội dung cơ bản của tư tưởng HCM về nhà nước**

**2.1. Xd NN thể hiện quyền làm chủ của nhân dân lao động:** đó là NN của dân, do dân, vì dân. Quan điểm về NN của dân, do dân, vì dân trong tư tưởng HCM thể hiện ở những nội dung sau:

#### **2.1.1. NN của dân:**

- Quan điểm nhất quán của HCM là xác lập tất cả mọi quyền lực trong NN và trong XH đều thuộc về nhân dân. Hiến pháp năm 1946 nêu rõ: tất cả quyền bính trong nước đều là của toàn thể nhân dân VN, không phân biệt nòi giống, gái trai, giàu nghèo, giai cấp, tôn giáo, những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ đưa ra toàn dân phúc quyết.

- Nhân dân lđ làm chủ NN thì dẫn đến 1 hệ quả là nhân dân lđ có quyền kiểm soát NN. Quyền làm chủ và đồng thời cũng là quyền kiểm soát của nhân dân thể hiện ở chỗ nhân dân có quyền bãi miễn những Đại biểu Hội đồng nhân dân nào nếu những Đại biểu đó tỏ ra không xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

- Trong NN của dân, người dân được hưởng mọi quyền dân chủ. Bằng thiết chế dân chủ, NN phải có trách nhiệm bảo đảm quyền làm chủ của dân, để cho nhân dân thực thi quyền làm chủ của mình trong hệ thống quyền lực của XH. Quyền lực của nhân dân được đặt ở vị trí tối thượng.

#### **2.1.2. NN do dân:**

NN do dân lập nên, do dân ủng hộ, dân làm chủ... HCM khẳng định: “việc nước là việc chung, mỗi người đều phải có trách nhiệm” ghé vai gánh vác 1 phần”. Quyền lợi, quyền hạn bao giờ cũng đi đôi với trách nhiệm, nghĩa vụ.

#### **2.1.3. NN vì dân:**

NN vì dân là 1 NN lấy lợi ích chính đáng của nhân dân làm mục tiêu, tất cả vì lợi ích của nhân dân, ngoài ra không còn 1 lợi ích nào khác. HCM luôn luôn tâm niệm: phải làm cho dân có ăn, phải làm cho dân có mặc, phải làm cho dân có chỗ ở, phải làm cho dân được học hành.





Cả cuộc đời Người “ chỉ có 1 mục đích là phấn đấu cho quyền lợi TQ và hạnh phúc của quốc dân”.

## **2.2.Tư tưởng HCM về sự thống nhất giữa bản chất giai cấp công nhân với tính nhân dân và tính dtộc của NN.**

### **2.2.1.Bản chất giai cấp công nhân của NN VN dân chủ cộng hòa:**

Trong tư tưởng HCM, NN ta được coi là NN của dân, do dân, vì dân nhưng bản chất giai cấp của NN ta là bản chất giai cấp công nhân. Vì

- NN do ĐCS lãnh đạo.
- Bản chất giai cấp của NN ta thể hiện ở tính định hướng XHCN của sự phát triển của đất nước.
- Bản chất giai cấp công nhân của NN ta thể hiện ở nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của nó là nguyên tắc tập trung dân chủ.

### **2.2.2.Bản chất giai cấp công nhân thống nhất với tính nhân dân, tính dtộc:**

HCM là người giải quyết rất thành công mối quan hệ giữa các vđề giai cấp-dtộc trong xd NN VN mới. HCM đã giải quyết hài hòa, thống nhất giữa bản chất giai cấp với tính nhân dân, tính dtộc và được thể hiện rõ trong những quan điểm sau:

- NN ra đời là kết quả của cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ của rất nhiều thế hệ người VN từ quá trình dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm của dtộc.
- Tính thống nhất của nó còn biểu hiện ở chỗ NN ta bảo vệ lợi ích của nhân dân, lấy lợi ích của dtộc làm cơ bản.
- Trong thực tế, NN ta đã đứng ra làm nhiệm vụ của cả dtộc giao phó, đã lãnh đạo nhân dân tiến hành các cuộc kháng chiến để bảo vệ nền độc lập, tự do của TQ, xd 1 Nước VN hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần tích cực vào sự phát triển tiến bộ của thế giới.

### **2.2.3.Tư tưởng HCM về 1 NN có pháp quyền hiệu lực pháp lý mạnh mẽ:**

- Xd 1 NN hợp hiến:

+ Chỉ 1 ngày sau khi đọc bản Tuyên ngôn độc lập, trong phiên họp đầu tiên của chính phủ lâm thời, HCM đã đề nghị tổ chức tổng tuyển cử càng sớm càng tốt để lập quốc hội.

+ Cuộc tổng tuyển cử được tiến hành thắng lợi ngày 6-1-1946 với chế độ phổ thông đầu phiếu, tất cả mọi người dân từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ, giàu nghèo, dtộc, đảng phái, tôn giáo,...đều đi bỏ phiếu bầu những đại biểu của mình vào trong Quốc hội. Ngày 2-3-1946 Quốc hội khóa 1 đã họp phiên đầu tiên lập ra các tổ chức, bộ máy và các chức vụ chính thức của NN.

- Quản lý NN bằng pháp luật và chú trọng đưa pháp luật vào trong cuộc sống:

+ Từ năm 1919, HCM đã đề cập vấn đề “ thần linh pháp quyền”. Có hiến pháp và pháp luật nhưng không đưa được vào trong cuộc sống thì XH cũng sẽ bị rối loạn.

+ Trong việc thực thi pháp luật, có quan hệ rất lớn tới trình độ dân trí của nhân dân. Vì vậy, HCM chú trọng tới vấn đề nâng cao dân trí, phát huy tính tích cực chính trị của nhân dân, làm cho nhân dân có ý thức chính trị trong việc tham gia công việc của chính quyền các cấp. Làm tốt nghĩa vụ công dân cũng tức là thực hiện nghĩa vụ của mình đối với NN, biết thực thi dân chủ.

- Tích cực xd đội ngũ cán bộ, công chức của NN đủ đức và tài:

- + Tuyệt đối trung thành với cách mạng.
- + Hăng hái, thành thạo công việc, giỏi chuyên môn, nghiệp vụ.
- + Phải có mối liên hệ mật thiết với nhân dân.
- + Cán bộ, công chức phải là những người dám phụ trách, dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm, nhất là trong những tình huống khó khăn, “thắng không kiêu, bại không nản”.

### **2.2.4.Tư tưởng HCM về xd NN trong sạch vững mạnh, hoạt động có hiệu quả:**





- Đề phòng và khắc phục những tiêu cực trong hoạt động của NN.
  - + Đặc quyền, đặc lợi.
  - + Tham ô, lãng phí, quan liêu.
  - + Tư túng, chia rẽ, kiêu ngạo.
- Tăng cường pháp luật đi đôi với đẩy mạnh giáo dục đạo đức cách mạng.

### 3. Xây dựng được 1 nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu quả

- Nhà nước bảo đảm quyền làm chủ thật sự của nhân dân: Quyền làm chủ thật sự của nhân dân chính là 1 nội dung cơ bản trong yêu cầu xd NN của dân, do dân, vì dân theo tư tưởng HCM. Vận dụng tư tưởng HCM về xd NN đòi hỏi phải chú trọng đảm bảo và phát huy quyền làm chủ thật sự của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống XH.

- Kiện toàn bộ máy hành chính NN
- Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với NN: thể hiện ở những nội dung sau:
  - + Lãnh đạo NN thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng và phát huy vai trò quản lý của NN, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với NN: lãnh đạo bằng đường lối, bằng tổ chức, bộ máy của Đảng trong các cơ quan NN, bằng vai trò tiên phong, gương mẫu của đội ngũ đảng viên hoạt động trong bộ máy NN, bằng công tác kiểm tra, Đảng không làm thay công việc quản lý của NN.
  - + Sự trong sạch, vững mạnh của ĐCS Vn chính là yếu tố quyết định sự thành công của việc xd NN pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân theo tư tưởng HCM.

**Câu 3 : Tại sao nói : Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, bảo đảm thành công của cách mạng. Chúng ta phải xây dựng khối đại đoàn kết ntn để thực hiện tư tưởng chiến lược đó của Chủ tịch HCM?**

#### 1. Tư tưởng HCM về đại đoàn kết dân tộc

- Khái niệm tư tưởng HCM : Tư tưởng HCM là một hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của CMVN từ CM dân tộc dân chủ nhân dân đến CM XHCN là kết quả của sự vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mac – Lênin vào điều kiện cụ thể ở nước ta, đồng thời là sự kết tinh tinh hoa dân tộc và trí tuệ thời đại vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

- Vị trí của tư tưởng đại đoàn kết trong hệ thống tư tưởng HCM : đây là tư tưởng quan trọng nhất trong các bài tư tưởng của HCM.

+ Khái niệm đại đoàn kết : là hệ thống những quan điểm, những luận điểm, những nguyên tắc, những biện pháp giáo dục, tập hợp, tổ chức, hướng dẫn lực lượng yêu nước cách mạng một cách rộng rãi nhất, chặt chẽ nhất nhằm phát huy đến mức cao nhất sức mạnh của dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập tự do, dân chủ và CNXH.

#### ❖ Phân tích tư tưởng HCM về đại đoàn kết dân tộc :

- Đại đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, bảo đảm thành công của cách mạng:

HCM cho rằng, cuộc đấu tranh cứu nước của nhân dân ta cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX bị thất bại có một nguyên nhân sâu xa là cả nước đã không đoàn kết được thành một khối thống nhất. Người thấy rằng, muốn đưa cách mạng đến thành công phải có lực lượng cách mạng đủ mạnh để chiến thắng kẻ thù và xây dựng thành công xã hội mới; muốn có lực lượng cách mạng





nhân dân phải thực hiện đại đoàn kết, quy tụ mọi lực lượng cách mạng thành một khối vững chắc. Do đó, đoàn kết trở thành vấn đề chiến lược lâu dài của cách mạng, là nhân tố bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng.

HCM đi đến kết luận : muốn được giải phóng, các dân tộc bị áp bức và nhân dân lao động phải tự mình cứu lấy mình bằng đấu tranh cách mạng, bằng cách mạng vô sản.

Trong từng thời kỳ, từng giai đoạn cách mạng, có thể và cần thiết phải điều chỉnh chính sách và phương pháp tập hợp lực lượng cho phù hợp với những đối tượng khác nhau, nhưng đại đoàn kết dân tộc luôn luôn được Người nhận thức là vấn đề sống còn của cách mạng.

HCM đã đưa ra nhiều luận điểm về vấn đề đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế : Đoàn kết là sức mạnh, là then chốt của thành công; Đoàn kết là điểm mẹ, điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt; Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công.

## 2. Vận dụng

Yêu cầu đặt ra cho giai đoạn cách mạng hiện nay là phải củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân để giành thắng lợi, nhằm thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Vì vậy, để vận dụng tư tưởng HCM về đại đoàn kết vào việc xây dựng, củng cố, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc cần chú ý những vấn đề sau đây :

- Phải thống nhất quan điểm đại đoàn kết toàn dân tộc là một sức mạnh, là động lực chủ yếu, là nhân tố đảm bảo quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Phải lấy mục tiêu chung của sự nghiệp cách mạng làm điểm tương đồng, xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp. Xây dựng khối đại đoàn kết trên tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai.
- Để xây dựng khối đại đoàn kết cần đảm bảo thực hiện sự công bằng bình đẳng xã hội, thực hiện dân chủ với giữ gìn kỷ cương, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, nâng cao tinh thần yêu nước, ý chí độc lập dân tộc, tinh thần tự lực tự cường để xây dựng và phát triển đất nước.
- Đại đoàn kết dân tộc là sự nghiệp của cả dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà Đảng lãnh đạo và các tổ chức Đảng được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.
- Thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa vấn đề thương mại theo phương châm : VN muốn làm bạn với các nước vì hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển.

**Câu 4: Phân tích những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người VN trong thời đại mới. Liên hệ với nhận thức và thực tiễn của bản thân.**

### 1. Vị trí, vai trò của đạo đức

Khi đánh giá vai trò của đạo đức cách mạng, HCM coi đạo đức là nền tảng của người cách mạng, cũng giống như gốc của cây, ngọn nguồn của sông suối. Người viết : “Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo.







Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hóa, xấu xa thì còn làm nổi việc gì”. Người so sánh : “Làm cách mạng để cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng nó cũng là một nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ. Sức có mạnh mới gánh đi được xa. Người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng vẻ vang.

Có đạo đức cách mạng thì khi gặp khó khăn gian khổ, thất bại cũng không lùi bước, chán nản ...; khi gặp thuận lợi và thành công cũng vẫn giữ tinh thần khiêm tốn, “lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ, không kèn cựa về mặt hưởng thụ, không công thần, không quan liêu, không kiêu ngạo ...

Đạo đức là cái gốc của người cách mạng, nhưng phải nhận thức đức và tài có mối quan hệ mật thiết với nhau. Có đức phải có tài, nếu không sẽ không mang lại lợi ích gì mà còn có hại cho dân. Mặt khác phải thấy trong đức có tài. Tài càng lớn thì đức phải càng cao, vì đức - tài là nhằm phục vụ nhân dân và đưa cách mạng đến thắng lợi.

## ***2. Những phẩm chất đạo đức cơ bản của con người VN trong thời đại mới***

### ***2.1. Trung với nước, hiếu với dân***

- Trung với nước :

+ Trong mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng và xã hội, phải biết đặt lợi ích của Đảng, của Tổ quốc, của cách mạng lên trên hết.

+ Quyết tâm phấn đấu thực hiện mục tiêu cách mạng.

+ Thực hiện tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước.

- Hiếu với dân :

+ Khẳng định vai trò, sức mạnh thực sự của nhân dân, phải lấy dân làm gốc.

+ Tin dân, học dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, gắn bó máu thịt với nhân dân, tổ chức vận động nhân dân thực hiện tốt đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước.

+ Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

### ***2.2. Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư***

Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư là một biểu hiện sinh động của phẩm chất “ trung với nước, hiếu với dân”.

- Cần, là lao động cần cù, siêng năng, có kế hoạch chuyên sâu, sáng tạo, thi đua sản xuất tốt, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, tự lực cánh sinh, không ỷ lại, lười biếng, dựa dẫm, phải kiên trì, bền bỉ, dẻo dai, có thái độ đúng với lao động, coi đó là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của con người.

- Kiệm, tức là tiết kiệm sức lao động, thì giờ, tiền bạc của nhân dân, của nhà nước và của bản thân, từ việc to, đến việc nhỏ, không xa xỉ, không lãng phí, không bừa bãi. Cần và kiệm phải đi đôi với nhau, như hai chân của con người. Cần mà không kiệm, "thì làm chùng nào xào chùng ấy", không





lại hoàn không. Kiệm mà không cần, "thì không tăng thêm, không phát triển được. Mà vật gì đã không tiến tức là thoái"

- Liêm, là trong sạch, không tham lam, không tham ô, tôn trọng, giữ gìn của công, của dân, không chiếm dụng của công làm của tư, sách nhiễu nhân dân. Không tham địa vị, không tham tiền tài, không tham sung sướng. Chỉ có một thứ ham là ham học, ham làm, ham tiến bộ.
- Chính, là không tà, thẳng thắn, đứng đắn. Cần, kiệm, liêm là rễ của chính. Một người phải cần, kiệm, liêm, nhưng phải chính mới là người hoàn toàn.
- Chí công vô tư, theo Hồ Chí Minh, đây là một câu châm ngôn của người xưa, có tính định hướng động viên mọi người phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện để vươn tới cái tốt đẹp. Người nói: khi làm bất cứ việc gì cũng đừng nghĩ tới mình trước, khi hưởng thụ thì mình nên đi sau, phải "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ".

### 2.3. Thương yêu con người

Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người rất toàn diện và độc đáo. Hồ Chí Minh đã xác định tình yêu thương con người là một trong những phẩm chất đạo đức cao đẹp nhất. Người dành tình yêu thương rộng lớn cho những người cùng khổ, những người lao động bị áp bức bóc lột. Người viết: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành".

Hồ Chí Minh yêu thương đồng bào, đồng chí của Người, không phân biệt họ ở miền xuôi hay miền ngược, là trẻ hay già, trai hay gái... không phân biệt một ai, không trừ một ai, hễ là người Việt Nam yêu nước thì đều có chỗ trong tấm lòng nhân ái của Người.

Tình yêu thương của Người còn thể hiện đối với những người có sai lầm khuyết điểm. Với tấm lòng bao dung của một người cha, Người căn dặn, chúng ta: "Mỗi con người đều có thiện và ác ở trong lòng ta, phải biết làm cho phần tốt ở trong mỗi con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng. Đối với những người có thói hư tật xấu, từ hạng người phản lại Tổ quốc và nhân dân, ta cũng phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho cái phần thiện trong con người nảy nở để đẩy lùi phần ác, chứ không phải đập cho tơi bời".

### 2.4. Tinh thần quốc tế trong sáng, thủy chung

Theo Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, mỗi thắng lợi của cách mạng Việt Nam đều đóng góp vào thắng lợi chung của phong trào cách mạng thế giới. Do đó, Người yêu cầu đội ngũ cán bộ, công chức phải nêu cao tinh thần quốc tế vô sản, phải thấu suốt quan điểm "giúp nhân dân nước bạn tức là mình tự giúp mình"

Người khẳng định: bốn phương vô sản đều là anh em. Đó là tinh thần đoàn kết với các dân tộc bị áp bức, với nhân dân lao động các nước, mà Hồ Chí Minh đã dày công vun đắp bằng hoạt động cách mạng thực tiễn của bản thân mình và bằng sự nghiệp cách mạng của cả dân tộc; là tinh thần đoàn kết của nhân dân Việt Nam với tất cả những người tiến bộ trên thế giới vì hoà bình, công lý và tiến bộ xã hội, vì những mục tiêu lớn của thời đại là hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội, là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, là hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước,







### **3. Những nguyên tắc xây dựng đạo đức mới**

#### **3.1. Nói đi đôi với làm, phải nêu gương về đạo đức.**

Cán bộ đảng viên phải gương mẫu “miệng nói tay làm”, phải nêu tấm gương đạo đức cách mạng trước quần chúng; cán bộ, đảng viên đi trước, làng nước theo sau. Sống theo phương châm “mình vì mọi người, mọi người vì mình”. Cổ vũ “người tốt, việc tốt”, các điển hình tiêu biểu.

#### **3.2. Xây đi đôi với chống, phải tạo thành phong trào rộng rãi**

Xây dựng nền đạo đức cách mạng, giáo dục chuẩn mực đạo đức mới, khơi dậy ý thức tự giác, đạo đức lành mạnh ở mọi người, hướng mọi người vào cuộc đấu tranh cho sự trong sạch, lành mạnh về đạo đức. Nâng cao đạo đức cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân - nguồn gốc của mọi thứ tệ nạn, thứ giặc “nội xâm” phá từ trong ra.

#### **3.3. Phải tu dưỡng đạo đức suốt đời.**

Người cũng khẳng định đạo đức không phải là thứ có sẵn trong mỗi người mà đạo đức là do con người tiếp thu được qua giáo dục và tạo thành nhờ bản thân tích cực tu dưỡng bền bỉ rèn luyện trong môi trường sống và trong cuộc đấu tranh cách mạng. Người đưa ra lời khuyên rất dễ hiểu: "Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển, củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong".

### **4. Liên hệ**

- Nâng cao đạo đức trong tình hình mới, Đảng và nhân dân ta quán triệt tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, ra sức bồi dưỡng các phẩm chất đạo đức, vận dụng các nguyên tắc xây dựng đạo đức mà Người đã nêu ra.
- Học tập tư tưởng trong đạo đức Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước tiếp tục cổ động phong trào thi đua yêu nước trong thời kỳ đổi mới, biểu dương các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đẩy lên phong trào “người tốt việc tốt”, nêu gương sáng đạo đức cách mạng để mọi người tôn vinh và noi theo.
- Học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng, bên cạnh việc xây dựng những phẩm chất đạo đức : trung với nước, hiếu với dân; thương người; cần kiệm liêm chính, chí công vô tư; tinh thần quốc tế trong sáng nêu trong di sản của Người, chúng ta còn phải đấu tranh quyết liệt chống các tệ nạn xã hội nảy sinh trong nền kinh tế thị trường đang làm phương hại đến nền đạo đức cách mạng.

